

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 63
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 63

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây được gọi là “Tập đoàn”) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Thực hiện Quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã hoàn tất việc đăng ký kinh doanh, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên lần đầu ngày 12/07/2010 với mã số doanh nghiệp là 5700100256 và chính thức chuyển đổi từ công ty Nhà nước thành công ty TNHH MTV kể từ ngày 01/07/2010. Đến nay, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ năm vào ngày 01/11/2024.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 3 phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Hoàng Ngân	Chủ tịch	
Ông Vũ Thành Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàng Trung	Thành viên	
Ông Lê Quang Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên	(Nghị chế độ từ ngày 01/04/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 21/10/2024)
Ông Đặng Thanh Hải	Tổng Giám đốc	(Nghị chế độ từ ngày 01/10/2024)
Ông Phan Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hải Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Nam	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/3/2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/12/2024)
Bà Đặng Thị Hương	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Kiểm soát viên
Ông Chu Thanh Long	Kiểm soát viên
Ông Trịnh Hiến Thành	Kiểm soát viên

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 20/10/2024 là ông Đặng Thanh Hải - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 21/10/2024 và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Vũ Anh Tuấn - Tổng Giám đốc.

Liên danh nhà thầu AASC - TTG đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025

Số: 130525.008/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được lập ngày 13 tháng 05 năm 2025, từ trang 06 đến trang 63, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện Liên danh nhà thầu AASC - TTG



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025

Lê Văn Hưng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 3953-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		54.381.319.564.456	50.039.171.575.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	7.113.965.515.106	11.278.237.186.362
111	1. Tiền		6.201.334.444.348	10.604.218.646.514
112	2. Các khoản tương đương tiền		912.631.070.758	674.018.539.848
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	4.339.674.257.534	3.221.977.400.496
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.339.674.257.534	3.221.977.400.496
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.461.281.941.599	13.821.772.561.284
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	16.004.289.594.038	12.739.755.986.828
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	858.812.487.410	450.518.125.197
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	833.327.951.825	863.228.798.348
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(235.148.091.674)	(231.730.349.089)
140	IV. Hàng tồn kho	10	22.167.329.672.833	18.492.147.366.859
141	1. Hàng tồn kho		22.793.404.811.806	18.498.085.455.696
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(626.075.138.973)	(5.938.088.837)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.299.068.177.384	3.225.037.060.794
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	551.436.883.600	880.735.928.259
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.050.104.822.303	1.960.181.526.882
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	697.526.471.481	384.119.605.653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.958.150.858.166	64.185.451.829.132
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.833.138.813.862	1.691.260.711.469
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.833.826.075.012	1.691.260.711.469
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(687.261.150)	-
220	II. Tài sản cố định		44.529.082.928.140	48.727.460.084.173
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	43.774.914.209.903	47.578.096.912.295
222	- Nguyên giá		187.339.523.258.718	183.523.251.753.395
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(143.564.609.048.815)	(135.945.154.841.100)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	158.682.106.368	174.448.916.783
225	- Nguyên giá		314.699.626.759	334.954.250.726
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(156.017.520.391)	(160.505.333.943)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	595.486.611.869	974.914.255.095
228	- Nguyên giá		1.819.248.777.060	2.141.613.407.824
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.223.762.165.191)	(1.166.699.152.729)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
230	III. Bất động sản đầu tư	15	1.133.257.789.540	117.323.919.041
231	- Nguyên giá		1.268.333.530.879	211.981.842.452
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(135.075.741.339)	(94.657.923.411)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	7.203.599.918.190	7.275.816.826.370
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.996.312.053	1.940.722.053
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.201.603.606.137	7.273.876.104.317
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.437.089.819.990	1.434.199.558.390
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.492.423.958	92.692.423.958
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.399.921.143.606	1.399.921.143.606
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(58.794.706.772)	(58.994.706.772)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.470.959.198	580.697.598
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.821.981.588.444	4.939.390.729.689
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	4.968.735.475.829	4.048.588.156.527
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36	735.991.854.007	761.309.203.588
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		117.254.258.608	129.493.369.574
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		116.339.470.422.622	114.224.623.404.927

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		65.209.845.555.080	65.892.201.234.125
310	I. Nợ ngắn hạn		52.448.559.271.217	47.698.970.969.598
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	14.021.609.870.460	12.462.940.841.594
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		512.791.126.528	437.961.862.515
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.988.515.117.838	4.280.568.918.985
314	4. Phải trả người lao động		5.573.113.434.971	6.369.189.922.454
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	743.221.287.481	766.926.587.455
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	6.954.465.024	3.398.964.407
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	886.887.764.024	1.407.931.645.988
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	23.019.296.987.786	17.349.627.506.579
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	74.958.983.691	61.830.282.754
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.621.210.233.414	4.558.594.436.867
330	II. Nợ dài hạn		12.761.286.283.863	18.193.230.264.527
331	1. Phải trả người bán dài hạn	18	612.241.424.594	447.963.495.204
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	20	520.874.646	520.874.646
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	17.959.558.134	18.433.832.787
337	4. Phải trả dài hạn khác	21	22.333.916.474	7.233.265.908
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	11.056.915.834.565	16.551.837.867.867
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	23	128.934.976.300	164.497.455.908
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		922.379.699.150	1.002.743.472.207
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.129.624.867.542	48.332.422.170.802
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	50.608.852.256.176	47.801.785.916.497
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		35.000.000.000.000	35.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.670.927.681	2.670.927.681
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		72.420.500.583	102.915.885.470
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(30.159.801.147)	(30.159.801.147)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		8.430.567.472.422	7.198.761.010.372
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		51.769.911.160	47.769.911.160
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.095.591.434.789	1.508.869.004.950
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		369.578.833.498	619.360.669.364
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.726.012.601.291	889.508.335.586
422	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		394.676.021	394.676.021
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.985.597.134.667	3.970.564.301.990

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		520.772.611.366	530.636.254.305
431	1. Nguồn kinh phí		9.812.495.495	28.377.584.490
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		510.960.115.871	502.258.669.815
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		116.339.470.422.622	114.224.623.404.927


Nguyễn Văn Hoàng
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025


Lê Ngọc Toàn
Trưởng phòng - Ban KTTC


Đặng Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	145.430.947.229.279	141.823.923.058.009
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	75.719.287.166	6.342.009.541
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.355.227.942.113	141.817.581.048.468
11	4. Giá vốn hàng bán	28	124.548.468.269.403	120.333.755.153.411
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.806.759.672.710	21.483.825.895.057
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	1.223.936.873.314	1.278.248.627.937
22	7. Chi phí tài chính	30	2.666.798.235.528	3.375.154.133.386
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.036.089.517.346	2.582.344.717.812
25	8. Chi phí bán hàng	31	4.881.006.344.869	4.449.014.288.761
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	7.270.367.674.061	7.096.414.420.657
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.212.524.291.566	7.841.491.680.190
31	11. Thu nhập khác	33	590.708.786.936	593.904.967.706
32	12. Chi phí khác	34	788.764.527.813	340.921.548.131
40	13. Lợi nhuận khác		(198.055.740.877)	252.983.419.575
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.014.468.550.689	8.094.475.099.765
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	1.498.158.422.641	1.761.896.862.458
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	25.317.349.581	(53.741.487.984)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.490.992.778.467	6.386.319.725.291
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		5.108.262.331.090	5.851.079.749.227
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		382.730.447.377	535.239.976.064



Nguyễn Văn Hoàng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025



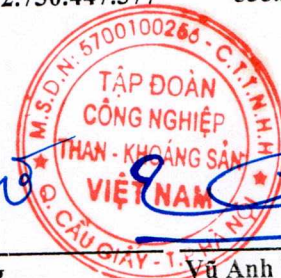
Lê Ngọc Toàn

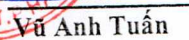
Trưởng phòng - Ban KTTC



Đặng Thị Hương

Kế toán trưởng





Vũ Anh Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.014.468.550.689	8.094.475.099.765
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.385.187.185.868	11.520.088.007.312
03	- Các khoản dự phòng		601.608.275.200	(74.746.968.787)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		107.880.054.870	138.586.112.119
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(473.458.954.207)	(612.153.810.820)
06	- Chi phí lãi vay		2.036.089.517.346	2.582.344.717.812
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(86.905.219.323)	65.905.743.747
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.584.869.410.443	21.714.498.901.148
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.188.822.647.692)	(3.557.403.718.479)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.283.135.835.144)	(2.070.581.535.547)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(58.042.531.598)	(4.928.529.410.823)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(590.848.274.643)	(191.704.067.486)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.125.066.894.374)	(2.615.311.798.062)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.779.910.218.832)	(2.905.818.192.723)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		871.981.934.583	863.031.476.262
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.773.954.425.320)	(520.006.080.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.657.070.517.423	5.788.175.574.290
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.844.378.154.795)	(5.750.967.118.554)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		72.508.836.360	61.359.231.081
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.755.200.412.070)	(5.423.577.437.272)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.333.001.357.886	8.631.384.435.459
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		365.595.746.702	553.058.635.833
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.828.272.625.917)	(1.928.742.253.453)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8.719.000.000	10.998.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		74.978.576.164.882	53.296.347.994.419
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(74.803.828.716.977)	(55.795.385.239.734)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.203.868.593.903)	(4.282.512.370.488)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.020.402.145.998)	(6.770.551.615.803)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.191.604.254.492)	(2.911.118.294.966)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.278.237.186.362	14.245.987.277.824
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27.332.583.236	(56.631.796.496)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	7.113.965.515.106	11.278.237.186.362

Nguyễn Văn Hoàng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025

Lê Ngọc Toàn

Trưởng phòng - Ban KTTC

Đặng Thị Hương

Kế toán trưởng

Vũ Anh Tuấn

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây được gọi là “Tập đoàn”) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Thực hiện Quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã hoàn tất việc đăng ký kinh doanh, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên lần đầu ngày 12/07/2010 với mã số doanh nghiệp là 5700100256 và chính thức chuyển đổi từ công ty Nhà nước thành công ty TNHH MTV kể từ ngày 01/07/2010. Đến nay, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ năm vào ngày 01/11/2024.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 3 phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tập đoàn theo đăng ký là 35.000.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 35.000.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 94.048 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 94.672 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai khoáng: Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (quặng bô xít, titan, ilmenit, zircon, rutil, monzite, đồng, chì, kẽm, crôm, thiếc, mangan, wolfram, đá quý, vàng, đất hiếm...); Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác muối; Khai thác khoáng sản khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai mỏ và quặng khác (bao gồm: Tổ chức ứng cứu, xử lý, khắc phục sự cố mỏ; Tổ chức huấn luyện phòng ngừa và giải quyết các sự cố mỏ; Đào tạo lực lượng cấp cứu mỏ chuyên nghiệp và bán chuyên; Khôi phục các đường lò cũ, các công trình thoát nước trong môi trường khí độc và độc hại; Thử nghiệm các tiêu chí môi trường; Hiệu chỉnh thiết bị trong lĩnh vực cấp cứu mỏ; phòng chống cháy nổ; dịch vụ khoan nổ mìn);
- Sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả xuất, nhập khẩu), bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, nitorat amôn và tiền chất thuốc nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;

- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy bơm, máy nén, vôi và van khác; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe; Sản xuất khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, luyện kim, thủy lợi, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, máy xây dựng, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện); Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn hóa chất; Bán buôn Alumina, nhôm hydrat; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn gỗ trụ mỏ; Bán buôn khác; Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ ăn uống khác;
- In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Xuất bản sách; Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ; Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ; Hoạt động xuất bản khác (các hoạt động xuất bản chỉ hoạt động khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép);
- Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); Hoạt động kiến trúc; Hoạt động đo đạc bản đồ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá; Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Hoạt động y tế dự phòng; Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (chỉ phục vụ cho nội bộ Tập đoàn);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Tập đoàn kinh doanh (trừ hàng hóa Nhà nước cấm).

Cấu trúc tập đoàn

- Tập đoàn có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Quảng Ninh	100	100	Xây dựng
Công ty TNHH Vinacomin - Lào	Lào	100	100	Khai thác khoáng sản
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Quảng Ninh	51	51	Kinh doanh vật tư
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100	100	Nghiên cứu
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100	100	Nghiên cứu
Công ty Cổ phần Hoa tiêu hàng hải - TKV	Quảng Ninh	75	75	Dịch vụ đảm bảo an toàn hàng hải
Tổng Công ty Khoáng Sản - TKV	Hà Nội	98,06	98,06	Khai thác khoáng sản
Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	100	100	Sản xuất, cung ứng và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Hà Nội	98,19	98,19	Khai thác than
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Hà Nội	99,27	99,27	Sản xuất điện
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Lâm Đồng	100	100	Chế biến khoáng sản, luyện kim
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Quảng Ninh	86,59	86,59	Khảo sát, thăm dò địa chất
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Hà Nội	92	92	Khảo sát, thăm dò địa chất
Công ty liên doanh Alumina (Campuchia - Việt Nam)	Campuchia	87,96	87,96	Khảo sát, thăm dò quặng bauxite
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Quảng Ninh	65,14	65,14	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Quảng Ninh	65	65	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Quảng Ninh	74,21	74,21	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Quảng Ninh	65	65	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Quảng Ninh	65	65	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Quảng Ninh	65	65	Khai thác than

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt NamSố 3 phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Quảng Ninh	66,83	66,83	Khai thác than
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	TP. Hồ Chí Minh	65,02	65,02	Khảo sát, thăm dò
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	51,01	51,01	Giám định chất lượng
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	40,98	40,98	Cơ khí
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Quảng Ninh	35,37	35,37	Sửa chữa thiết bị
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	36,4	36,4	Cơ khí
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	Thanh Hóa	94,8	94,8	Khai thác khoáng sản
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	65,48	65,48	Kinh doanh than
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Hà Nội	67,44	67,44	Kinh doanh than
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Quảng Ninh	51	51	Tư vấn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Hà Nội	55,41	55,41	Xuất nhập khẩu
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	95,24	95,24	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Hà Nội	51	51	Dịch vụ
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	36,01	36,01	Cơ khí chế tạo, lắp ráp ô tô
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	Lào Cai	65	65	Khai thác khoáng sản
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	59,5	59,5	Khai thác khoáng sản
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Hà Nội	100	100	Dịch vụ y tế
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Quảng Ninh	100	100	Đào tạo

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định

- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang than: Chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất kinh doanh chung theo định mức hoạt động bình thường.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị

05 - 30 năm

05 - 10 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Trong năm 2024, Tập đoàn tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải.

2.13. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn, chi phí vận chuyển.... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn.

Việc phân phối quỹ của Tập đoàn - Công ty mẹ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2015/TT-BTC.

2.24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tập đoàn được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Ngày 27/10/2023, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1263/QĐ-TTg phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai các bước công việc để thực hiện theo quy định.

Năm 2024, Tập đoàn đã tiến hành hợp nhất Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin thành Công ty Cổ phần Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV. Công ty Cổ phần Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV chính thức hoạt động từ ngày 26/6/2024.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	41.286.248.521	56.380.121.901
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.123.868.938.897	10.547.838.524.613
- Tiền đang chuyển	36.179.256.930	-
- Các khoản tương đương tiền	912.631.070.758	674.018.539.848
	7.113.965.515.106	11.278.237.186.362

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống có giá trị 912.631.070.758 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng thời kỳ.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.339.674.257.534	-	3.221.977.400.496	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.470.959.198	-	580.697.598	-
	4.343.145.216.732	-	3.222.558.098.094	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 4.343.145.216.732 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo từng thời kỳ.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	92.492.423.958	(2.920.246.000)	92.692.423.958	(3.120.246.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	3.060.540.000	-	3.060.540.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí	4.026.900.000	-	4.026.900.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	9.000.210.000	-	9.000.210.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	7.907.400.000	-	7.907.400.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin	5.225.500.000	-	5.225.500.000	-
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	17.612.500.000	-	17.612.500.000	-
- Công ty Liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	-	10.734.227.958	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Khai thác mỏ	1.740.000.000	-	1.740.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ Lương Sơn	1.900.000.000	(1.900.000.000)	2.100.000.000	(2.100.000.000)
- Công ty Cổ phần Than miền Trung - Vinacomin	15.264.900.000	-	15.264.900.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.399.921.143.606	(55.874.460.772)	1.399.921.143.606	(55.874.460.772)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	-	360.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	-	477.841.310.000	-
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	386.597.424.159	-	386.597.424.159	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Cẩm Phả	7.951.770.000	-	7.951.770.000	-
- Công ty Liên doanh khoáng sản Steung Treng	55.874.460.772	(55.874.460.772)	55.874.460.772	(55.874.460.772)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	2.610.178.675	-	2.610.178.675	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng - TKV	61.686.000.000	-	61.686.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	45.360.000.000	-	45.360.000.000	-
	1.492.413.567.564	(58.794.706.772)	1.492.613.567.564	(58.994.706.772)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Số 3 phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	Quảng Ninh	20,40	20,40	Cơ khí
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Ưông Bí	Quảng Ninh	20,13	20,13	Dịch vụ
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Hà Nội	36,00	36,00	Dịch vụ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	Quảng Ninh	34,38	34,38	Sửa chữa, đóng tàu
- Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - TKV	Đắk Nông	30,00	30,00	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin	Quảng Ninh	20,90	20,90	Dịch vụ
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	TP. Hồ Chí Minh	34,00	34,00	Kinh doanh than
- Công ty Liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	34,86	34,86	Sản xuất vật liệu xây dựng
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31	48,31	Kinh doanh vàng, đá quý
- Công ty Cổ phần Thiết bị Khai thác mỏ	Hà Nội	29,00	29,00	Kinh doanh vật tư, thiết bị
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ Lương Sơn	Hòa Bình	57,10	30,00	Tư vấn, khai thác vật liệu xây dựng
- Công ty Cổ phần Than miền Trung - Vinacomin	Đà Nẵng	27,25	27,25	Kinh doanh than

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 42.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin	Hà Nội	1,50	1,50	Kinh doanh dịch vụ
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	7,21	7,21	Sản xuất điện
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	10,62	10,62	Sản xuất điện
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	Bình Thuận	5,00	5,00	Sản xuất, mua bán điện
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Cẩm Phả	Quảng Ninh	4,49	4,49	Sản xuất thiết bị điện
- Công ty Liên doanh khoáng sản Steung Treng	Campuchia	69,89	69,89	Khai thác khoáng sản
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Quảng Ninh	19,76	19,76	Cơ khí
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng - TKV	Hà Nội	7,00	7,00	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	Hà Nội	18,00	18,00	Thương mại

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	145.885.992.286	-	110.537.962.122	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mô và đóng tàu - TKV	111.673.710.469	-	91.425.849.725	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí	34.125.244.249	-	17.520.925.633	-
- Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	1.567.062.640	-
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam -	87.037.568	-	24.124.124	-
Bên khác	15.858.403.601.752	(102.984.988.586)	12.629.218.024.706	(111.065.002.835)
- Công ty TNHH Điện lực AES Mông Dương	1.121.370.584.416	-	1.285.221.440.134	-
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương	853.731.685.932	-	754.010.084.931	-
- Công ty Nhiệt điện Uông Bí - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	933.919.370.607	-	463.313.409.810	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	1.551.563.968.639	-	444.626.367.638	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	623.449.511.905	-	704.299.386.550	-
- Tổng Công ty phát điện 3 - Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	802.642.892.547	-	263.959.793.922	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	606.585.366.551	-	571.112.099.102	-
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1 - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	913.819.293.428	-	649.660.550.744	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	537.760.882.899	-	267.463.239.174	-
- Công ty Điện lực dầu khí Hà Tĩnh	890.424.236.375	-	262.131.657.272	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	70.144.912.245	-	129.266.744.720	-

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Nhiệt điện Thái Bình	424.090.946.491	-	377.147.371.413	-
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.571.383.675.574	-	4.209.984.739.733	-
- CN Tổng Công ty Phát điện dầu khí	730.298.539.954	-	286.211.188.947	-
- Marubeni Corporation	102.991.842.553	-	232.794.886.940	-
- Sumitomo Corporation	-	-	26.484.038.599	-
- Nippon Steel	-	-	222.869.927.493	-
- Khách hàng BALCO	533.894.431.132	-	-	-
- Glencore International	263.878.019.391	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.326.453.441.113	(102.984.988.586)	1.478.661.097.584	(111.065.002.835)
	16.004.289.594.038	(102.984.988.586)	12.739.755.986.828	(111.065.002.835)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	3.894.394.064	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và đóng tàu - TKV	3.686.714.064	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	207.680.000	-	-	-
Bên khác	854.918.093.346	(35.295.120.117)	450.518.125.197	(41.809.720.636)
- Công ty TNHH (Tập đoàn) Xây dựng số 3 Than Trung Quốc	163.105.468.940	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ninh	-	-	115.746.891.333	-
- Công ty Cổ phần Phát triển thiết bị công nghệ mới	16.476.130.000	-	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP	259.630.774.000	-	-	-
- DR.AZ Group Company Limited	42.543.650.574	-	-	-
- Các đối tượng khác	373.162.069.832	(35.295.120.117)	334.771.233.864	(41.809.720.636)
	858.812.487.410	(35.295.120.117)	450.518.125.197	(41.809.720.636)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	60.257.407.916	-	55.664.999.924	-
- Thuế GTGT hàng đi đường	88.143.034.567	-	28.217.104.280	-
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phải thu Ban quản lý dự án và phát triển Quỹ Đất huyện Đắk R'Lấp	7.053.727.231	-	9.587.188.705	-
- Tiền cổ tức của TC6 tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	12.825.746.440	(12.825.746.440)	13.260.000.000	(13.260.000.000)
- Ứng trước tiền giải phóng mặt bằng tái định cư DA mỏ sắt Thạch Khê cho Ban quản lý khu vực mỏ sắt Thạch Khê	144.623.183.494	-	144.623.183.494	-
- Doanh thu Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (Do đang bị cưỡng chế hóa đơn GTGT)	32.621.805.112	-	31.767.692.322	-
- Ký cược, ký quỹ	24.629.835.675	-	49.426.611.653	-
- Các khoản chi hộ	2.787.721.898	-	3.167.368.137	-
- Phải thu khác	460.385.489.492	(84.042.236.531)	527.514.649.833	(65.595.625.618)
	833.327.951.825	(96.867.982.971)	863.228.798.348	(78.855.625.618)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.651.925.787.192	-	1.537.204.236.922	-
- Phải thu khác	181.900.287.820	(687.261.150)	154.056.474.547	-
	1.833.826.075.012	(687.261.150)	1.691.260.711.469	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Ưông Bí	201.574.174	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Vinacomin	404.583.224	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	43.200.477	-	41.686.356	-
	649.357.875	-	41.686.356	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	116.079.532.575	13.094.543.989	131.313.541.648	20.248.538.813
+ Công ty Cổ phần Xi măng Hữu Nghị	21.490.867.433	-	21.490.867.433	-
+ Tập đoàn Công nghệ kinh tế Quốc tế Thương Hải Trung Quốc	10.211.811.957	-	9.738.245.294	-
+ Các khoản khác	84.376.853.185	13.094.543.989	100.084.428.921	20.248.538.813
Trả trước người bán	38.423.913.606	3.128.793.489	51.245.346.525	9.435.625.889
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	7.787.127.960	868.037.364	14.685.056.811	2.399.999.400
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh	2.174.605.486	652.381.725	3.876.823.366	1.809.652.210
+ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	13.309.151.206	480.000.000	13.703.188.435	1.400.000.000
+ Các khoản khác	15.153.028.954	1.128.374.400	18.980.277.913	3.825.974.279
Phải thu khác	97.597.666.177	42.422.056	79.149.759.007	294.133.389
+ Công ty Liên doanh khoáng sản Steung Treng	21.656.040.136	-	21.656.040.136	-
+ Công ty Cổ phần chứng khoán Trảng An	12.825.746.440	-	13.260.000.000	-
+ Công ty Thương mại Đầu tư Phát triển HN	16.823.367.121	-	16.823.367.121	-
+ UBND Thành phố Cẩm Phả tiền đất tái định cư	13.682.515.900	-	-	-
+ Các khoản khác	32.609.996.580	42.422.056	27.410.351.750	294.133.389
	252.101.112.358	16.265.759.534	261.708.647.180	29.978.298.091

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.364.344.636.067	-	803.731.322.094	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.160.894.227.722	(3.774.176.853)	2.019.408.915.993	(3.899.849.404)
- Công cụ, dụng cụ	45.915.858.316	(280.738.769)	57.300.141.917	(109.573.200)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.423.469.654.402	(1.474.920.277)	3.355.193.267.018	(1.474.920.277)
- Thành phẩm	10.837.115.433.300	(500.907.131.648)	8.811.584.666.135	(453.745.956)
- Hàng hoá	2.901.860.859.849	(72.773.980.669)	2.806.177.890.883	-
- Hàng gửi đi bán	1.059.804.142.150	(46.864.190.757)	644.689.251.656	-
	22.793.404.811.806	(626.075.138.973)	18.498.085.455.696	(5.938.088.837)

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 4.349.496.291 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 63.108.329.840 VND.

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	1.996.312.053	1.996.312.053	1.940.722.053	1.940.722.053
	1.996.312.053	1.996.312.053	1.940.722.053	1.940.722.053

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Dự án Khai thác và Tuyển quặng mỏ sắt Thạch Khê - Hà Tĩnh	1.432.954.481.280	1.432.954.481.280
- Dự án Khai thác mỏ than Khe Chàm II-IV	2.625.499.963.121	2.438.957.850.225
- Dự án Đầu tư khai thác hầm lò xuống sâu dưới mức - 150 Than Mạo Khê	463.140.604.345	334.382.315.527
- Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu	207.808.444.429	203.271.775.804
- Đập hồ chứa bùn số 2 phục vụ duy trì sản xuất	128.487.511.620	92.064.448.551
- Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	-	211.942.514.113
- Dự án Trung tâm điều hành sản xuất tại Quảng Ninh	-	499.148.182.028
- Các dự án khác	2.343.712.601.342	2.061.154.536.789
	7.201.603.606.137	7.273.876.104.317

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	70.205.407.116.895	85.045.148.154.712	25.560.190.962.425	2.195.237.977.802	517.267.541.561	183.523.251.753.395
- Mua trong năm	73.477.244.507	1.095.413.959.901	610.478.204.513	160.684.554.540	3.580.366.468	1.943.634.329.929
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.446.416.973.022	1.306.935.677.512	1.161.705.702.776	170.089.082.633	58.461.026.700	5.143.608.462.643
- Chuyển từ bất động sản đầu tư về tài sản	14.362.227.492	1.108.721.811	-	-	-	15.470.949.303
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(783.831.129.909)	-	-	-	-	(783.831.129.909)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.124.363.333.549)	(552.438.929.939)	(779.738.487.349)	(31.146.414.516)	(3.398.448.106)	(2.491.085.613.459)
- Tăng/Giảm khác	(25.332.191.180)	28.705.497.127	(10.203.081.654)	(978.266.613)	(3.717.450.864)	(11.525.493.184)
Số dư cuối năm	70.806.136.907.278	86.924.873.081.124	26.542.433.300.711	2.493.886.933.846	572.193.035.759	187.339.523.258.718
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	43.929.573.919.449	68.722.458.627.856	21.088.800.535.663	1.799.659.258.986	404.662.499.146	135.945.154.841.100
- Khấu hao trong năm	3.274.388.920.631	5.087.363.210.685	1.432.537.219.675	193.916.386.507	33.153.336.730	10.021.359.074.228
- Hao mòn trong năm	71.811.773.867	20.732.703.029	400.614.438	2.826.552.565	23.137.734	95.794.781.633
- Chuyển từ bất động sản đầu tư về tài sản	5.269.139.689	594.511.535	-	-	-	5.863.651.224
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(6.887.260.387)	-	-	-	-	(6.887.260.387)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.116.119.557.090)	(552.424.942.494)	(779.738.487.349)	(31.146.414.516)	(3.398.448.106)	(2.482.827.849.555)
- Tăng/Giảm khác	10.022.406.370	(119.766.688.057)	97.386.112.368	1.914.336.008	(3.404.356.117)	(13.848.189.428)
Số dư cuối năm	46.168.059.342.529	73.158.957.422.554	21.839.385.994.795	1.967.170.119.550	431.036.169.387	143.564.609.048.815
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm (đã điều chỉnh)	26.275.833.197.446	16.322.689.526.856	4.471.390.426.762	395.578.718.816	112.605.042.415	47.578.096.912.295
Tại ngày cuối năm	24.638.077.564.749	13.765.915.658.570	4.703.047.305.916	526.716.814.296	141.156.866.372	43.774.914.209.903

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 22.888.426.622.826 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.098.339.129.719 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.777.869.803.062 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.080.563.636	277.873.687.090	334.954.250.726
- Thuê tài chính trong năm	60.269.153.421	1.053.970.612	61.323.124.033
- Điều chỉnh từ tài sản hữu hình	6.864.000.000	15.796.032.000	22.660.032.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(104.237.780.000)	(104.237.780.000)
Số dư cuối năm	124.213.717.057	190.485.909.702	314.699.626.759
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	21.804.738.557	138.700.595.386	160.505.333.943
- Khấu hao trong năm	37.140.649.974	59.915.131.223	97.055.781.197
- Điều chỉnh từ tài sản hữu hình	1.344.481.561	2.906.871.186	4.251.352.747
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(104.237.780.000)	(104.237.780.000)
- Giảm khác	-	(1.557.167.496)	(1.557.167.496)
Số dư cuối năm	60.289.870.092	95.727.650.299	156.017.520.391
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	35.275.825.079	139.173.091.704	174.448.916.783
Tại ngày cuối năm	63.923.846.965	94.758.259.403	158.682.106.368

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	284.293.495.306	846.804.739.540	8.667.176.799	117.954.213	1.001.730.041.966	2.141.613.407.824
- Mua trong năm	15.757.297.830	-	-	-	269.374.545	16.026.672.375
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.978.212.076	-	-	-	(746.940.751)	20.231.271.325
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(242.004.507.891)	-	-	-	(242.004.507.891)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.648.841.191)	(115.677.805.600)	-	-	-	(117.326.646.791)
- Tăng/Giảm khác	668.580.218	-	-	-	40.000.000	708.580.218
Số dư cuối năm	320.048.744.239	489.122.426.049	8.667.176.799	117.954.213	1.001.292.475.760	1.819.248.777.060
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	204.606.118.170	194.727.099.070	8.667.176.799	114.182.847	758.584.575.843	1.166.699.152.729
- Khấu hao trong năm	29.266.927.706	18.735.096.628	-	3.771.366	127.333.082.586	175.338.878.286
- Hao mòn trong năm	789.686.123	36.360.828	-	-	-	826.046.951
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(1.775.389.196)	-	-	-	(1.775.389.196)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.648.841.191)	(115.677.805.600)	-	-	-	(117.326.646.791)
- Tăng/Giảm khác	(1.288.715.201)	(4.853.812.328)	-	-	6.142.650.741	123.212
Số dư cuối năm	231.725.175.607	91.191.549.402	8.667.176.799	117.954.213	892.060.309.170	1.223.762.165.191
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm (đã điều chỉnh)	79.687.377.136	652.077.640.470	-	3.771.366	243.145.466.123	974.914.255.095
Tại ngày cuối năm	88.323.568.632	397.930.876.647	-	-	109.232.166.590	595.486.611.869

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 71.350.041.081 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 769.711.994.740 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 315.500.000 VND

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	211.981.842.452	211.981.842.452
- Mua trong năm	-	45.987.000.000	45.987.000.000
- Phân loại lại từ TSCĐ	242.004.507.891	783.831.129.909	1.025.835.637.800
- Phân loại sang TSCĐ	-	(15.470.949.373)	(15.470.949.373)
Số dư cuối năm	<u>242.004.507.891</u>	<u>1.026.329.022.988</u>	<u>1.268.333.530.879</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	94.657.923.411	94.657.923.411
- Khấu hao trong năm	6.205.243.792	31.413.575.777	37.618.819.569
- Phân loại lại từ TSCĐ	1.775.389.196	6.887.260.387	8.662.649.583
- Phân loại sang TSCĐ	-	(5.863.651.224)	(5.863.651.224)
Số dư cuối năm	<u>7.980.632.988</u>	<u>127.095.108.351</u>	<u>135.075.741.339</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	117.323.919.041	117.323.919.041
Tại ngày cuối năm	<u>234.023.874.903</u>	<u>899.233.914.637</u>	<u>1.133.257.789.540</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	64.774.058.886	130.417.579.395
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	259.942.837.916	465.444.861.733
- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	5.937.685.860	29.281.897.090
- Chi phí đi vay	563.882.734	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	220.218.418.204	255.591.590.041
	<u>551.436.883.600</u>	<u>880.735.928.259</u>
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn	763.372.851.020	644.624.597.686
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	395.355.499.593	358.942.454.055
- Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng	460.056.272.287	536.058.033.921
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.062.287.459.117	808.471.835.533
- Chi phí sử dụng số liệu, thông tin thăm dò khoáng sản	317.188.584.266	324.952.609.233
- Chi phí mua bảo hiểm	2.949.128.592	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.967.525.680.954	1.375.538.626.099
	<u>4.968.735.475.829</u>	<u>4.048.588.156.527</u>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024 (đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	11.785.239.132.311	11.785.239.132.311	68.830.415.499.363	64.102.059.602.269	16.513.595.029.405	16.513.595.029.405
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.494.388.374.268	3.494.388.374.268	4.840.463.348.234	3.914.149.764.121	4.420.701.958.381	4.420.701.958.381
- Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả	2.070.000.000.000	2.070.000.000.000	2.085.000.000.000	2.070.000.000.000	2.085.000.000.000	2.085.000.000.000
	<u>17.349.627.506.579</u>	<u>17.349.627.506.579</u>	<u>75.755.878.847.597</u>	<u>70.086.209.366.390</u>	<u>23.019.296.987.786</u>	<u>23.019.296.987.786</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.961.226.242.135	17.961.226.242.135	6.063.160.665.519	8.546.769.114.708	15.477.617.792.946	15.477.617.792.946
- Trái phiếu thường	4.155.000.000.000	4.155.000.000.000	85.000.000.000	2.155.000.000.000	2.085.000.000.000	2.085.000.000.000
	<u>22.116.226.242.135</u>	<u>22.116.226.242.135</u>	<u>6.148.160.665.519</u>	<u>10.701.769.114.708</u>	<u>17.562.617.792.946</u>	<u>17.562.617.792.946</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	5.564.388.374.268	5.564.388.374.268			6.505.701.958.381	6.505.701.958.381
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>16.551.837.867.867</u>	<u>16.551.837.867.867</u>			<u>11.056.915.834.565</u>	<u>11.056.915.834.565</u>



Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Số 3 phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	1.857.979.138.932	451.218.285.609
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (Tên cũ là Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt)	VND	6,3%-9,6%	5 tháng	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	4.832.557.934	1.467.786.369
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	1.993.703.895.910	2.170.313.824.094
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND, USD	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	4.355.151.224.910	2.300.842.307.776
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND, USD	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	6.562.429.377.568	4.491.782.954.594
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	468.593.766.868	799.359.633.496
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND, USD	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	891.248.635.776	585.421.698.446
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	-	52.932.490.198
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp/ Thẻ chấp TSDB theo từng hợp đồng	-	632.444.289.596

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Số 3 phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 (đã điều chỉnh) VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	04 tháng	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	63.102.000.000	20.341.355.170
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	05 tháng	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	35.652.978.939	109.889.195.348
Bank Of China (Hongkong) Limited	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	-	140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp TSĐB theo từng hợp đồng	2.293.726.402	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND, USD	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	200.580.576.428	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp TSĐB theo từng hợp đồng	10.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	VND	8,6%-9,1%	12 tháng	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp TSĐB theo từng hợp đồng	38.131.704.141	-
Các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp	29.895.445.597	29.225.311.615
						16.513.595.029.405	11.785.239.132.311

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	5 - 7 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thế chấp tài sản	354.066.391.635	177.409.569.531
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thế chấp tài sản	2.033.624.453.890	2.393.331.922.086
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/thế chấp tài sản	2.340.235.649.183	2.782.228.484.881
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/thế chấp tài sản	-	2.568.072.723
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/thế chấp tài sản	6.585.433.652.006	4.102.653.153.794
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	10,90%/năm	5 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/thế chấp tài sản	-	9.492.500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thế chấp tài sản	1.267.878.447.894	1.253.306.745.766
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/thế chấp tài sản	267.063.753.157	197.047.802.191
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	VND	7,18% - 8,22%/năm	10 - 16 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thế chấp tài sản	329.345.956.181	334.950.747.836
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	6,98% - 10,85%/năm	2 - 8 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thế chấp tài sản	654.669.451.899	899.432.189.820
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Thả nổi	4 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/thế chấp tài sản	-	29.671.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/thế chấp tài sản	-	57.039.730.982
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tài sản	446.167.296.000	640.878.480.000

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

Số 3 phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngân hàng Xuất nhập Khẩu Trung Quốc (Thoả thuận cho vay lại của Sở Giao dịch III Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam)	USD	3,5%/năm	11 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/thế chấp tài sản	259.004.585.741	346.342.987.399
Ngân hàng KEB Hana	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản	122.796.656.378	245.593.312.760
Quỹ bảo vệ môi trường Tỉnh Thái Nguyên	VND	2,6%/năm	5 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/thế chấp tài sản	-	5.000.000.000
SMBC (Nexi Untied Facility Agreement 28/09/2011)	USD	Thả nổi	14 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thế chấp tài sản	-	952.380.000.000
Sumitomo Mitsui Banking Corp	USD	5,54%/năm	14 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Thế chấp tài sản	498.244.500.000	2.996.797.980.000
BNP Paribas	USD	Thả nổi	13 năm	Bổ sung vốn đầu tư dự án	Thế chấp tài sản	-	251.271.387.067
Ngân hàng TMCP Nam Á	VND	8,5%/năm	8 năm	Bổ sung vốn đầu tư dự án	Thế chấp tài sản	2.125.581.749	-
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	VND	Thả nổi	2 - 8 năm	Bổ sung vốn đầu tư dự án	Thế chấp tài sản	48.095.108.045	-
Công ty TNHH 1 TV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Vietcombank	VND	Thả nổi	6 năm	Thuê tài chính	Thế chấp tài sản	28.518.637.248	-
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	6,63% - 9,33%/năm	3 - 6 năm	Thuê tài chính	Thế chấp tài sản	85.230.892.485	79.552.745.250
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	5 - 6 năm	Thuê tài chính	Thế chấp tài sản	105.077.644.000	142.018.403.635
Các đối tượng khác	VND	Theo từng hợp đồng, giấy nhận nợ	2 - 3 năm	Bổ sung vốn đầu tư các dự án	Tín chấp/thế chấp tài sản	50.039.135.455	62.259.026.414
						15.477.617.792.946	17.961.226.242.135
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						4.420.701.958.381	3.494.388.374.268
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						11.056.915.834.565	14.466.837.867.867

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn
Mã trái phiếu phát hành						
- Trái phiếu TKV_BOND2020	2.000.000.000.000	7,175%	5 năm, đáo hạn ngày 25/12/2025	2.000.000.000.000	theo từng thời kỳ	5 năm, đáo hạn ngày 25/12/2025
- Trái phiếu TKV5Y.2019	-	-	-	2.000.000.000.000	theo từng thời kỳ	5 năm, đáo hạn ngày 06/12/2024
- Trái phiếu DTKBOND2018	85.000.000.000	theo từng thời kỳ	7 năm, đáo hạn ngày 31/07/2025	155.000.000.000	theo từng thời kỳ	7 năm, đáo hạn ngày 31/07/2025
	2.085.000.000.000			4.155.000.000.000		
Trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.085.000.000.000			2.070.000.000.000		
Trái phiếu đến hạn trả sau 12 tháng	-			2.085.000.000.000		

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	<i>223.819.287.588</i>	<i>223.819.287.588</i>	<i>241.820.842.240</i>	<i>241.820.842.240</i>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mô và đóng tàu - TKV	71.503.621.989	71.503.621.989	47.342.800.969	47.342.800.969
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	43.584.852.083	43.584.852.083	48.348.732.524	48.348.732.524
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	63.922.654.586	63.922.654.586	75.985.600.362	75.985.600.362
- Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin	227.286.000	227.286.000	1.168.357.109	1.168.357.109
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Ưông Bí	19.090.680.637	19.090.680.637	41.969.848.761	41.969.848.761
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam – Vinacomin	18.992.850.383	18.992.850.383	15.083.517.321	15.083.517.321
- Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	6.497.341.910	6.497.341.910	11.921.985.194	11.921.985.194
<i>Bên khác</i>	<i>13.797.790.582.872</i>	<i>13.797.790.582.872</i>	<i>12.221.119.999.354</i>	<i>12.221.119.999.354</i>
- Công ty Xăng dầu B12	-	-	339.640.887.460	339.640.887.460
- Công ty TNHH (Tập đoàn) Xây dựng số 3 Than Trung Quốc	304.388.888.447	304.388.888.447	361.441.433.854	361.441.433.854
- Công ty TNHH Công trình Quốc tế Nhôm Trung Quốc (Chalieco)	1.737.510.756.964	1.737.510.756.964	1.476.479.517.020	1.476.479.517.020
- Công ty Cổ phần Cơ điện Quảng Ninh	132.433.707.437	132.433.707.437	115.599.709.172	115.599.709.172
- Phải trả các đối tượng khác	11.623.457.230.024	11.623.457.230.024	9.927.958.451.848	9.927.958.451.848
	14.021.609.870.460	14.021.609.870.460	12.462.940.841.594	12.462.940.841.594
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>	<i>612.241.424.594</i>	<i>612.241.424.594</i>	<i>447.963.495.204</i>	<i>447.963.495.204</i>
- Nhà thầu SFECO	412.713.770.045	412.713.770.045	394.445.237.545	394.445.237.545
- Phải trả các đối tượng khác	199.527.654.549	199.527.654.549	53.518.257.659	53.518.257.659
	612.241.424.594	612.241.424.594	447.963.495.204	447.963.495.204

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	241.071.868.583	7.092.358.824.915	6.904.795.365.828	428.635.327.670
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	129.679.691	1.461.108.566	1.442.840.058	147.948.199
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	1.186.396.814.448	1.186.396.814.448	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	728.280.815.782	1.501.185.692.346	1.779.910.218.832	449.556.289.296
Thuế thu nhập cá nhân	41.091.460.845	367.849.316.750	370.029.948.871	38.910.828.724
Thuế Tài nguyên	1.149.379.149.188	8.490.468.320.697	8.334.763.156.844	1.305.084.313.041
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	43.092.606.598	595.772.778.626	569.035.601.109	69.829.784.115
Thuế bảo vệ môi trường	94.950.744.192	1.340.093.822.953	1.430.653.097.103	4.391.470.042
Các loại thuế khác	5.785.723.889	58.884.394.915	63.938.544.446	731.574.358
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.976.786.870.217	3.201.268.511.188	4.486.827.799.012	691.227.582.393
	4.280.568.918.985	23.835.739.585.404	25.127.793.386.551	2.988.515.117.838
	Số phải thu đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải thu trong năm	Số đã thu hoặc đã hoàn trong năm	Số phải thu cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	114.431.377.725	54.179.089.638	467.619.400	168.142.847.963
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	22.502.797.967	9.130.932.910	21.545.348.170	10.088.382.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.691.806.087	-	8.254.608.288	30.437.197.799
Thuế thu nhập cá nhân	23.761.999.029	36.629.477.180	-	60.391.476.209
Thuế Tài nguyên	82.777.894	20.831.477.695	-	20.914.255.589
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	171.014.868.180	-	105.011.280.864	66.003.587.316
Thuế bảo vệ môi trường	930.898.938	-	90.644.300	840.254.638
Các loại thuế khác	1.665.274.616	854.474.270	-	2.519.748.886
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.037.805.217	338.037.452.914	10.886.537.757	338.188.720.374
	384.119.605.653	459.662.904.607	146.256.038.779	697.526.471.481

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	116.733.464.812	205.710.841.840
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	29.163.882.108	32.029.182.093
- Chi phí phải trả nhà thầu phụ, công trình XD CB	203.083.401.591	395.338.328.452
- Chi phí vận chuyển	16.823.558.298	29.975.569.356
- Chi phí phải trả tiền điện	41.046.363.444	28.422.349.614
- Chi phí phải trả khác	336.370.617.228	75.450.316.100
	743.221.287.481	766.926.587.455

b) Chi phí phải trả dài hạn

- Chi phí phải trả khác	520.874.646	520.874.646
	520.874.646	520.874.646

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	18.781.407.413	13.839.470.690
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	6.545.135.242	3.605.677.466
- Tiền điện phải trả Công ty mua bán điện tại Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	-	135.507.278.963
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105.623.251.050	130.833.285.637
- Tiền than ứng trước qua LC nội địa	200.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	555.937.970.319	1.124.145.933.232
	886.887.764.024	1.407.931.645.988
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.897.857.339	5.724.206.773
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.436.059.135	1.509.059.135
	22.333.916.474	7.233.265.908
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và đóng tàu - TKV	90.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp môi trường - TKV	4.450.581.401	4.450.581.401
	4.540.581.401	4.450.581.401

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	6.954.465.024	3.398.964.407
	6.954.465.024	3.398.964.407
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	17.959.558.134	18.433.832.787
	17.959.558.134	18.433.832.787

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	42.630.656.962	27.875.278.039
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	12.941.084.729	6.761.700.076
- Dự phòng phải trả khác	19.387.242.000	27.193.304.639
	74.958.983.691	61.830.282.754
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	13.371.090.770	12.482.461.053
- Dự phòng phải trả khác	115.563.885.530	152.014.994.855
	128.934.976.300	164.497.455.908

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000.000	2.670.927.681	103.656.465.832	(30.159.801.147)	5.270.176.212.132	14.930.260.350	1.876.302.283.018	3.769.234.339.587	394.676.021	46.007.205.363.474
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	10.998.000.000	-	10.998.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	5.794.041.038.343	535.239.976.064	-	6.329.281.014.407
Lợi nhuận nộp Nhà nước	-	-	-	-	-	-	(1.894.971.643.575)	-	-	(1.894.971.643.575)
Chia cổ tức tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(164.738.241.077)	-	(164.738.241.077)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.927.844.217.877	-	(1.927.844.217.877)	-	-	-
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	2.026.000.000	(2.026.000.000)	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.853.658.855.883)	(170.876.092.362)	-	(2.024.534.948.245)
Tăng giảm khác	-	-	(740.580.362)	-	740.580.363	30.813.650.810	(1.755.718.525)	(3.788.471.021)	-	25.269.461.265
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	5.492.666.020	(6.068.666.321)	-	(576.000.301)
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000.000	2.670.927.681	102.915.885.470	(30.159.801.147)	7.198.761.010.372	47.769.911.160	1.995.579.551.521	3.970.000.844.870	394.676.021	48.287.933.005.948
Điều chỉnh do hồi tố	-	-	-	-	-	-	(486.710.546.571)	563.457.120	-	(486.147.089.451)
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000.000	2.670.927.681	102.915.885.470	(30.159.801.147)	7.198.761.010.372	47.769.911.160	1.508.869.004.950	3.970.564.301.990	394.676.021	47.801.785.916.497
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	8.719.000.000	-	8.719.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	5.108.262.331.090	382.730.447.377	-	5.490.992.778.467
Lợi nhuận nộp Nhà nước	-	-	-	-	-	-	(278.332.080.247)	-	-	(278.332.080.247)
Chia cổ tức tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(174.060.336.809)	-	(174.060.336.809)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.201.311.077.286	-	(1.201.311.077.286)	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.017.194.843.012)	(216.516.732.454)	-	(2.233.711.575.466)
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	-	-
Phân loại vốn khác chủ sở hữu sang quỹ đầu tư phát triển	-	-	(30.495.384.887)	-	30.495.384.887	-	-	-	-	-
Điều chỉnh tăng giảm khác	-	-	-	-	(123)	-	(20.701.900.706)	14.160.454.563	-	(6.541.446.266)
Số dư cuối năm nay	35.000.000.000.000	2.670.927.681	72.420.500.583	(30.159.801.147)	8.430.567.472.422	51.769.911.160	3.095.591.434.789	3.985.597.134.667	394.676.021	50.608.852.256.176

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	35.000.000.000.000	100%	35.000.000.000.000	100%
	35.000.000.000.000	100%	35.000.000.000.000	100%

c) Các quỹ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.430.567.472.422	7.198.761.010.372
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.769.911.160	47.769.911.160
	8.482.337.383.582	7.246.530.921.532

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn và các Công ty con ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tập đoàn và các Công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tập đoàn và các Công ty con phải trả tiền thuê đất đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
	331,38	331,38
- AUD	-	-
- CNY	3.697,91	3.687,32
- EUR	112.669.018,00	33.585,00
- JPY	128.325.403,18	323.413.311,12
- USD		

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh than	95.282.886.024.650	97.832.946.116.724
Doanh thu sản xuất điện	12.548.788.301.513	11.537.225.902.507
Doanh thu kinh doanh vật liệu nổ	4.496.829.490.392	4.955.456.280.915
Doanh thu kinh doanh khoáng sản	26.225.252.839.835	23.477.024.000.119
Doanh thu hoạt động khác	6.877.190.572.889	4.021.270.757.744
	145.430.947.229.279	141.823.923.058.009
	3.366.179.330.224	3.916.487.276.888

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản giảm trừ doanh thu than	5.070.401.390	-
Các khoản giảm trừ doanh thu khoáng sản	70.144.086.524	-
Các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động khác	504.799.252	6.342.009.541
	75.719.287.166	6.342.009.541

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh than	87.546.238.977.232	84.458.433.118.255
Giá vốn sản xuất điện	11.393.603.595.106	10.393.420.950.023
Giá vốn kinh doanh vật liệu nổ	3.183.275.857.926	3.397.969.558.977
Giá vốn kinh doanh khoáng sản	17.248.357.233.150	20.123.265.028.523
Giá vốn hoạt động khác	5.176.992.605.989	1.960.666.497.633
	124.548.468.269.403	120.333.755.153.411

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	179.114.426.659	344.771.052.928
Cổ tức, lợi nhuận được chia	221.835.691.188	206.440.624.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	775.659.563.274	685.194.623.313
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	622.140.862	3.858.687.448
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.595.687.313	5.700.295.379
Doanh thu hoạt động tài chính khác	39.109.364.018	32.283.343.969
	1.223.936.873.314	1.278.248.627.937

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.036.089.517.346	2.582.344.717.812
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.798.578.728	7.586.488.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	470.725.645.229	453.416.509.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	108.502.195.732	142.444.799.567
Dự phòng tổn thất đầu tư	(200.000.000)	1.228.254.218
Chi phí tài chính khác	43.882.298.493	188.133.364.264
	2.666.798.235.528	3.375.154.133.386

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.134.863.249	259.061.119.970
Chi phí nhân công	963.123.358.517	955.326.302.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.980.739.695	194.598.689.584
Chi phí bảo hành	28.815.350.110	(6.836.506.038)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.897.044.583.417	2.508.648.644.024
Chi phí khác bằng tiền	541.907.449.881	538.216.038.681
	4.881.006.344.869	4.449.014.288.761

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	362.454.509.622	339.640.814.124
Chi phí nhân công	3.231.963.352.242	3.550.789.948.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.472.767.834	208.076.050.595
Chi phí dự phòng	4.105.003.735	14.661.334.229
Thuế, phí, lệ phí	438.453.320.800	274.519.098.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.686.295.274	440.490.647.779
Chi phí khác bằng tiền	2.556.232.424.554	2.268.236.526.969
	7.270.367.674.061	7.096.414.420.657

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	72.508.836.360	60.942.132.992
Lãi do đánh giá lại tài sản	38.560.000.000	-
Bán, cho thuê lại tài sản	2.648.310.047	5.048.779.812
Tiền phạt thu được	40.101.938.988	36.003.378.144
Thuế được giảm	3.006.301.117	18.343.356.792
Thu nhập khác	433.883.400.424	473.567.319.966
	590.708.786.936	593.904.967.706

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Các khoản bị phạt	403.786.404.420	65.737.810.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.253.225.031	92.332.447.518
Chi phí khác	230.724.898.362	182.851.290.070
	788.764.527.813	340.921.548.131

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn	609.396.189.042	986.888.325.312
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	1.607.660.894	1.491.041.139
Bệnh viện Than - Khoáng sản	867.734.052	957.029.068
Tổng Công ty Khoáng Sản - TKV	357.642.711.750	81.692.720.681
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	82.748.150.800	68.651.141.311
Tổng Công ty Công nghiệp Hoá chất Mỏ - Vinacomin	74.302.181.741	113.800.744.106
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.882.997.952	3.276.962.142
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.181.457.422	2.063.706.638
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	17.386.773.807	14.458.946.832
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	29.792.024.942	24.875.754.713
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	17.665.327.435	31.603.969.501
Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin	632.152.456	490.592.940
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	609.315.956	597.112.058
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	910.829.948	1.259.262.303
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	3.900.128.092	3.155.390.893
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	1.168.800.079	1.319.701.827
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	4.159.300.120	3.538.938.520
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	45.998.790.246	46.541.835.799
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.200.916.512	1.121.982.111
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.227.067.591	1.129.610.934
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	1.806.444.383	987.042.333
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.877.180.923	3.525.922.137
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	9.633.206.572	31.381.676.486
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	66.767.527.126	84.717.458.263
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	17.853.782.892
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	9.839.950.669	25.550.761.388
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	32.982.940.266	73.116.304.945
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	8.999.626.673	33.081.971.579
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	1.090.258.061	-
Công ty Cổ phần Hoa tiêu hàng hải -TKV	864.386.842	831.131.939
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	21.103.730.601	16.754.578.235
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	497.180.845	1.005.124.166
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	439.398.463	1.037.082.390
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	474.554.259	457.220.794
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	5.197.397.634	4.478.528.333
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	60.185.404.628	76.492.254.019
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	17.575.793.609	997.249.180
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	542.930.250	714.004.551
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.498.158.422.641	1.761.896.862.458

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	735.991.854.007	761.309.203.588
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	735.991.854.007	761.309.203.588

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(53.741.487.984)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.317.349.581	-
	25.317.349.581	(53.741.487.984)

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.242.410.282.764	49.974.534.880.411
Chi phí nhân công	23.559.297.222.994	23.071.237.027.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.154.462.287.506	11.427.755.559.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.395.708.789.706	11.815.103.010.500
Chi phí khác bằng tiền	17.650.141.135.998	15.727.162.879.772
	112.002.019.718.968	112.015.793.357.588

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tập đoàn có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tập đoàn có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.072.679.266.585	-	7.072.679.266.585
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.637.077.313.156	1.833.826.075.012	18.470.903.388.168
Các khoản cho vay	4.339.674.257.534	3.470.959.198	4.343.145.216.732
	28.049.430.837.275	1.837.297.034.210	29.886.727.871.485
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.221.857.064.461	-	11.221.857.064.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.413.064.156.723	1.691.260.711.469	15.104.324.868.192
Các khoản cho vay	3.221.977.400.496	580.697.598	3.222.558.098.094
	27.856.898.621.680	1.691.841.409.067	29.548.740.030.747

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024			
Vay và nợ	23.019.296.987.786	11.056.915.834.565	34.076.212.822.351
Phải trả người bán, phải trả khác	14.908.497.634.484	634.575.341.068	15.543.072.975.552
Chi phí phải trả	743.221.287.481	520.874.646	743.742.162.127
	38.671.015.909.751	11.692.012.050.279	50.363.027.960.030
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	17.349.627.506.579	16.551.837.867.867	33.901.465.374.446
Phải trả người bán, phải trả khác	13.870.872.487.582	455.196.761.112	14.326.069.248.694
Chi phí phải trả	766.926.587.455	520.874.646	767.447.462.101
	31.987.426.581.616	17.007.555.503.625	48.994.982.085.241

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 2209/QĐ - TKV ngày 22/11/2024, Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã phê duyệt, thông qua kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2025 của Tổ hợp công ty mẹ - công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với tổng số tiền là 11.000 tỷ VND.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 17/3/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 623/QĐ-TTg v/v phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2021-2025. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ của Công ty mẹ TKV giai đoạn 2021-2025 là 42.000 tỷ VND, tăng 7.000 tỷ VND so với mức vốn điều lệ hiện tại (35.000 tỷ VND).

Ngoài nội dung trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh than	Sản xuất điện	Kinh doanh vật liệu nổ	Kinh doanh khoáng sản	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	95.277.815.623.260	12.548.788.301.513	4.496.829.490.392	26.155.108.753.311	6.876.685.773.637	145.355.227.942.113	-	145.355.227.942.113
Giá vốn	87.546.238.977.232	11.393.603.595.106	3.183.275.857.926	17.248.357.233.150	5.176.992.605.989	124.548.468.269.403	-	124.548.468.269.403
Lợi nhuận từ hoạt động	7.731.576.646.028	1.155.184.706.407	1.313.553.632.466	8.906.751.520.161	1.699.693.167.648	20.806.759.672.710	-	20.806.759.672.710
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.759.723.331.993	163.214.316.065	77.546.718.988	803.978.789.948	673.637.295.398	6.478.100.452.392	-	6.478.100.452.392
Chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	-	-	-	671.156.012.555	-	671.156.012.555
Tài sản bộ phận	73.137.424.660.247	15.531.079.056.956	2.682.645.014.131	28.630.294.132.047	7.151.903.406.499	127.133.346.269.880	(61.182.670.642.400)	65.950.675.627.480
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	50.388.794.795.142
Tổng tài sản	73.137.424.660.247	15.531.079.056.956	2.682.645.014.131	28.630.294.132.047	7.151.903.406.499	127.133.346.269.880	(61.182.670.642.400)	116.339.470.422.622
Nợ phải trả của các bộ phận	64.933.073.348.485	7.006.974.558.867	1.190.205.907.724	13.160.569.838.593	5.250.305.342.484	91.541.128.996.153	(47.026.348.403.348)	44.514.780.592.805
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	20.695.064.962.275	-	20.695.064.962.275
Tổng nợ phải trả	64.933.073.348.485	7.006.974.558.867	1.190.205.907.724	13.160.569.838.593	5.250.305.342.484	112.236.193.958.428	(47.026.348.403.348)	65.209.845.555.080

b. Theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước, riêng hoạt động kinh doanh than và Alumin của Tập đoàn có xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh khoáng sản theo từng khu vực như sau:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Alumin			
Doanh thu thuần (VND)	114.041.409.800	14.363.822.483.853	14.477.863.893.653
Sản lượng (tấn)	8.572	1.319.078	1.327.650
Hydrat			
Doanh thu thuần (VND)	281.099.513.735	828.692.045.124	1.109.791.558.859
Sản lượng (tấn)	32.454	118.618	151.072
Than			
Doanh thu thuần (VND)	91.605.599.335.497	3.672.216.287.763	95.277.815.623.260
Sản lượng (tấn)	41.462.939	683.430	42.146.370

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mô và đóng tàu - TKV	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Ưông Bí	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Than miền Trung - Vinacomin	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Liên doanh Công nghiệp kẽm Việt Thái	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Mỏ Lương Sơn	Công ty liên kết của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây lắp môi trường - TKV	Công ty liên kết của Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tập đoàn còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	3.366.179.330.224	3.916.487.276.888
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mô và đóng tàu - TKV	795.951.592.892	970.656.916.298
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	195.277.916.388	179.539.367.273
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	414.630.333	419.227.126
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Ưông Bí	3.982.949.100	7.893.065.299
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	2.281.666.005.349	2.534.195.970.683
- Công ty Cổ phần Than miền Trung - Vinacomin	88.198.442.697	223.032.399.953
- Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin	559.799.281	647.363.592
- Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	127.994.184	102.966.664
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.097.214.128.622	1.246.838.469.658
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mô và đóng tàu - TKV	365.457.941.621	308.064.445.536
- Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí	273.150.010.194	324.354.925.880
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	206.506.111.165	301.449.930.377
- Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải - Vinacomin	2.619.931.536	2.992.369.440
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Ưông Bí	204.650.318.313	255.447.696.445
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	15.699.394.094	17.881.133.780
- Công ty Cổ phần Than miền Trung - Vinacomin	3.391.860.780	1.526.490.000
- Công ty Cổ phần Thiết bị khai thác mỏ	25.738.560.919	35.121.478.200

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng thành viên			
- Ông Ngô Hoàng Ngân	Chủ tịch HĐQT	996.151.200	584.611.200
- Ông Vũ Thành Lâm	Thành viên HĐQT	981.261.301	1.102.250.691
- Ông Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên HĐQT	500.611.301	1.102.250.691
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	981.261.301	1.102.250.691
- Ông Nguyễn Hoàng Trung	Thành viên HĐQT	981.261.301	1.102.250.691
- Ông Lê Quang Dũng	Thành viên HĐQT	981.261.301	1.102.250.691

	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ban Tổng Giám đốc			
- Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	976.220.851	1.097.250.691
- Ông Đặng Thanh Hải	Nguyên Tổng Giám đốc	760.541.305	1.198.850.756
- Ông Nguyễn Ngọc Cơ	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	380.000.000
- Ông Phan Xuân Thủy	Phó Tổng Giám đốc	893.514.960	1.082.945.674
- Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	967.828.226	1.054.335.638
- Ông Trần Hải Bình	Phó Tổng Giám đốc	1.005.577.200	697.286.073
- Ông Nguyễn Huy Nam	Phó Tổng Giám đốc	170.150.000	-
- Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	22.680.000	-
- Bà Đặng Thị Hương	Kế toán trưởng	898.672.081	1.024.921.882

Ban Kiểm soát			
- Ông Lê Thành Chung	Nguyên Trưởng Ban kiểm soát	-	336.800.000
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	Kiểm soát viên	887.569.319	1.043.989.467
- Ông Chu Thanh Long	Kiểm soát viên	695.928.000	310.120.000
- Ông Trịnh Hiến Thành	Kiểm soát viên	616.264.000	-

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Liên danh nhà thầu AASC - TTG Việt Nam kiểm toán.

Căn cứ (i) Biên bản thanh tra số ngày 29/10/2024 của Cục thuế TP Hà Nội tại Công ty Cổ phần Than miền Bắc – Vinacomin; (ii) Quyết định số 612/QĐ-TTCT ngày 20/11/2024 của Tổng Thanh tra Chính phủ về việc thanh tra chuyên đề về quản lý, khai thác, chế biến, kinh doanh quặng bô xít; và (iii) Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2023 được ban hành kèm theo Văn bản số 101/KTTN-TH ngày 15/7/2024 của Kiểm toán Nhà nước, Tập đoàn và các đơn vị được kiểm toán đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu năm trước trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại		Chênh lệch
			VND	VND	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	50.009.369.168.378	50.039.171.575.795	29.802.407.417	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13.810.727.702.175	13.821.772.561.284	11.044.859.109	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	12.732.378.165.598	12.739.755.986.828	7.377.821.230	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	859.561.760.469	863.228.798.348	3.667.037.879	
IV. Hàng tồn kho	140	18.482.514.115.686	18.492.147.366.859	9.633.251.173	
1. Hàng tồn kho	141	18.488.452.204.523	18.498.085.455.696	9.633.251.173	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.215.912.763.659	3.225.037.060.794	9.124.297.135	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	871.016.149.539	880.735.928.259	9.719.778.720	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.960.214.661.417	1.960.181.526.882	(33.134.535)	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	384.681.952.703	384.119.605.653	(562.347.050)	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	64.027.069.546.771	64.185.451.829.132	158.382.282.361	
II. Tài sản cố định	220	48.622.484.890.831	48.727.460.084.173	104.975.193.342	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	47.471.395.566.892	47.578.096.912.295	106.701.345.403	
- Nguyên giá	222	183.477.550.783.734	183.523.251.753.395	45.700.969.661	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(136.006.155.216.842)	(135.945.154.841.100)	61.000.375.742	
3. Tài sản cố định vô hình	227	976.640.407.156	974.914.255.095	(1.726.152.061)	
- Nguyên giá	228	2.144.301.361.904	2.141.613.407.824	(2.687.954.080)	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.167.660.954.748)	(1.166.699.152.729)	961.802.019	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	7.268.836.894.696	7.275.816.826.370	6.979.931.674
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7.266.896.172.643	7.273.876.104.317	6.979.931.674
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	1.432.971.304.172	1.434.199.558.390	1.228.254.218
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(60.222.960.990)	(58.994.706.772)	1.228.254.218
VI. Tài sản dài hạn khác	260	4.894.191.826.562	4.939.390.729.689	45.198.903.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.003.389.253.400	4.048.588.156.527	45.198.903.127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	114.036.438.715.149	114.224.623.404.927	188.184.689.778
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	65.217.869.454.896	65.892.201.234.125	674.331.779.229
I. Nợ ngắn hạn	310	47.024.426.318.219	47.698.970.969.598	674.544.651.379
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.463.055.604.594	12.462.940.841.594	(114.763.000)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.599.860.588.090	4.280.568.918.985	680.708.330.895
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.412.149.512.504	1.407.931.645.988	(4.217.866.516)
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.560.425.486.867	4.558.594.436.867	(1.831.050.000)
II. Nợ dài hạn	330	18.193.443.136.677	18.193.230.264.527	(212.872.150)
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.552.050.740.017	16.551.837.867.867	(212.872.150)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	48.818.569.260.253	48.332.422.170.802	(486.147.089.451)
I. Vốn chủ sở hữu	410	48.287.933.005.948	47.801.785.916.497	(486.147.089.451)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.995.579.551.521	1.508.869.004.950	(486.710.546.571)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	1.094.800.168.352	619.360.669.364	(475.439.498.988)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	900.779.383.169	889.508.335.586	(11.271.047.583)
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	3.970.000.844.870	3.970.564.301.990	563.457.120
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	114.036.438.715.149	114.224.623.404.927	188.184.689.778

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	141.817.363.090.614	141.823.923.058.009	6.559.967.395
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	141.811.021.081.073	141.817.581.048.468	6.559.967.395
4. Giá vốn hàng bán	11	120.312.845.501.480	120.333.755.153.411	20.909.651.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	21.498.175.579.593	21.483.825.895.057	(14.349.684.536)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.277.865.052.586	1.278.248.627.937	383.575.351
7. Chi phí tài chính	22	3.376.595.259.754	3.375.154.133.386	(1.441.126.368)
8. Chi phí bán hàng	25	4.454.770.026.807	4.449.014.288.761	(5.755.738.046)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.122.409.498.233	7.096.414.420.657	(25.995.077.576)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.822.265.847.385	7.841.491.680.190	19.225.832.805
11. Thu nhập khác	31	521.662.026.468	593.904.967.706	72.242.941.238
12. Chi phí khác	32	343.724.318.368	340.921.548.131	(2.802.770.237)
13. Lợi nhuận khác	40	177.937.708.100	252.983.419.575	75.045.711.475
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8.000.203.555.485	8.094.475.099.765	94.271.544.280
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.724.664.029.062	1.761.896.862.458	37.232.833.396
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.329.281.014.407	6.386.319.725.291	57.038.710.884
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	5.794.041.038.343	5.851.079.749.227	57.038.710.884

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.000.203.555.485	8.094.475.099.765	94.271.544.280
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Các khoản dự phòng	03	(73.518.714.569)	(74.746.968.787)	(1.228.254.218)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.621.455.611.086	21.714.498.901.148	93.043.290.062
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.546.954.340.955)	(3.557.403.718.479)	(10.449.377.524)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.060.948.284.374)	(2.070.581.535.547)	(9.633.251.173)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.921.169.939.974)	(4.928.529.410.823)	(7.359.470.849)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(136.785.385.639)	(191.704.067.486)	(54.918.681.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.895.135.684.054)	(2.905.818.192.723)	(10.682.508.669)

Nguyễn Văn Hoàng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2025

Lê Ngọc Toàn

Trưởng phòng - Ban KTTC

Đặng Thị Hương

Kế toán trưởng



Vũ Anh Tuấn

Tổng Giám đốc